

Bản án số:02/2020/HNGĐ-ST
Ngày 07/01/2021
V/v: “*Tranh chấp hôn và con chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L.N TỈNH B.G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Khúc Văn Bằng.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tất Bấy.
2. Ông Trần Đăng Thanh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện L.N, tỉnh B.G.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L.N tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L.N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 390/2020/TLST - HNGĐ ngày 07/10/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 09/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 130/2020/ QĐST - HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

****Nguyên đơn:*** Chị D.T.T, sinh năm 1996(Vắng mặt, nhưng có đơn xin xử vắng mặt).

****Bị đơn:*** Anh B.D.T, sinh năm 1996(Vắng mặt).
Cùng trú quán: thôn D., xã P.S, huyện L.N, tỉnh B.G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết, tại Tòa án nguyên đơn chị D.T.T trình bày:

Chị và anh B.D.T trước khi cưới có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán đại phương và cùng nhau đăng ký kết hôn vào ngày 06/4/2016 tại UBND xã P.S, huyện L.N, tỉnh B.G. Sau khi kết hôn chị T. về gia đình chồng làm dâu và sống chung cùng anh Tân tại thôn D., P.S, L.N, tỉnh B.G, tình cảm vợ chồng sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 05 năm. Đến khoảng tháng 01/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T. chơi bời nghiện chất ma túy không chịu làm ăn, nên chị phải đi Công ty làm thuê để ổn định cuộc sống gia đình. Tuy nhiên không phải thế là ổn mà anh T. còn đến

nơi công Ty chị đang làm đánh, đe dọa, mặt khác mỗi khi đi làm về nhà thăm gia đình anh T. lại tiếp tục đánh và đe dọa, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày một trầm trọng hơn. Chị đã về bên nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng cũng đã ly thân nhau từ ngày 15/8/2020 đến nay không quan hệ tình cảm gì nữa, nay chị T. đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.D.T.

Con chung: Chị và anh T. sinh được 02 người con chung cháu B.P.A, sinh ngày 20/2/2016 và cháu B.T.D, sinh ngày 04/11/2017 hiện tại cả hai cháu đang ở với anh T. và ông bà nội trông nom. Sau khi ly hôn chị T. có nguyện vọng xin được nuôi cháu B.T.D còn cháu B.P.A để anh T. tiếp tục nuôi dưỡng. Không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Tài sản chung, riên đất ruộng nông nghiệp và công nợ: Không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh B.D.T: Trong quá trình thụ lý vụ án, anh T. xác định đang cư trú tại địa phương, Toà án đã trực tiếp giao thông báo các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, tiếp cận công khai chứng cứ, hoà giải, quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên toà, nhưng cho đến nay anh T. đều không có mặt.

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện L.N tham gia phiên toà đã phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự tại phiên toà và đường lối giải quyết vụ án cụ thể sau:

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án.

- Nguyên đơn: Chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Bị đơn: Chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều các 70, 72, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự; vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

*Nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 53; Điều 54 khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Điều 147; Điều 271 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án; *Xử:*

- + Quan hệ hôn nhân: Chị D.T.T được ly hôn anh B.D.T.

- + Con chung: Giao cháu cháu B.P.A, sinh ngày 20/2/2016 cho anh B.D.T tiếp tục trông nom nuôi dưỡng giáo dục; giao cháu B.T.D, sinh ngày 04/11/2017 cho chị D.T.T trông nom, giáo dục nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 2/2021. Sau khi ly hôn chị T. và anh T. có quyền thăm nom các con không ai được cản trở. Đối với việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chị T. không đề cập giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- + Tài sản, đất ruộng nông nghiệp, công sức và công nợ: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- + Án phí: chị D.T.T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình, xác nhận chị T. đã nộp đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn chị D.T.T vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xử vắng mặt. Đối với anh B.D.T là bị đơn, hiện đang cư trú và có hộ khẩu thường trú tại thôn D., P.S, L.N, B.G. Kể từ khi thụ lý vụ án anh T. đã được Tòa án giao và tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng theo qui định của pháp luật, nhưng cho đến nay phiên toà lần thứ 2 anh T. vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 70 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị D.T.T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung đối với bị đơn anh B.D.T các bên đương sự cùng trú quán thôn D., xã P.S, huyện L.N, tỉnh B.G. Do vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L.N, tỉnh B.G theo khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Quan hệ hôn nhân: Chị D.T.T và anh B.D.T kết hôn cùng nhau vào ngày 06/4/2016 tại UBND xã P.S, huyện Lục Ngạn, tỉnh B.G, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị T. về gia đình chồng làm dâu và sống chung cùng anh B.D.T tại thôn D., P.S, L.N, tỉnh B.G, tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được khoảng 05 năm, đến khoảng tháng 01/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo như chị T. trình bày do anh T. chơi bời nghiện chất ma túy không chịu làm ăn. Chị phải đi Công ty làm thuê để ổn định cuộc sống gia đình, song anh T. còn đến nơi công Ty chị làm đánh và đe dọa chị, mặt khác mỗi khi đi làm về nhà thăm gia đình anh T. tiếp tục đánh đập và đe dọa, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày một trầm trọng hơn. Chị T. đã về bên nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng cũng đã ly thân nhau từ ngày 15/8/2020 đến nay không quan hệ tình cảm gì nữa, nay đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.D.T.

Xét thấy vợ chồng chị T. và anh T. không quan T., tôn trọng lẫn nhau nữa, điều đó chứng tỏ rằng đời sống chung không thể kéo dài được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyên vọng chị T. xin ly hôn anh T. là có căn cứ được chấp nhận phù hợp với các Điều 53, 54, và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; *Xử:* Cho chị D.T.T được ly hôn anh B.D.T.

[4] Con chung: Chị D.T.T và anh B.D.T sinh được 02 người con chung cháu B.P.A, sinh ngày 20/2/2016 và cháu B.T.D, sinh ngày 04/11/2017, hiện cả 02 cháu đang ở với anh T. do ông bà nội trông nom. Chị T. có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Dương còn cháu Anh anh T. tiếp tục nuôi dưỡng.

Xét nguyện vọng trên của chị T. là phù hợp có căn cứ chấp nhận: Giao cho anh B.D.T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B.P.A, sinh ngày 20/2/2016. Giao cho chị D.T.T trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B.T.D, sinh ngày 04/11/2017, kể từ tháng 02/2021.

Sau khi ly hôn chị T. và anh T. có quyền được thăm nom các con không ai được cản trở. Đối với việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chị T. không đề cập giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Tài sản, chung, riêng, đất ruộng nông nghiệp, công sức và công nợ: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí

Toà án. Chị D.T.T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng án chắn) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình.

Nhưng chị D.T.T đã thi hành xong 300.000đ (Ba trăm đồng) theo biên lai thu dự phí số: AA/2019/0001600, ngày 07/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.N, tỉnh B.G.

[9] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 277; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6; Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D.T.T.

2. Quan hệ hôn nhân: Cho chị D.T.T được ly hôn anh B.D.T.

3. Con chung: Giao cho anh B.D.T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B.P.A, sinh ngày 20/2/2016. Giao cho chị D.T.T trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B.T.D, sinh ngày 04/11/2017, kể từ tháng 02/2021. Sau khi ly hôn chị T. và anh T. có quyền thăm nom các con không ai được cản trở. Đối với việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chị T. không đề cập giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Tài sản: Tài sản, chung, riêng, đất ruộng nông nghiệp, công sức và công nợ: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Án phí: Chị D.T.T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng án chắn) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình.

Nhưng chị D.T.T đã thi hành xong 300.000đ (Ba trăm đồng) theo biên lai thu dự phí số: AA/2019/0001600, ngày 07/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.N, tỉnh B.G.

6. Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã P.S;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Khúc Văn Bằng